

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2018

BẢN TIN TỔNG HỢP TUẦN
Dự báo nguồn nước, hạn hán khu vực Bắc Bộ
(Tuần từ ngày 16/11 đến ngày 22/11/2018)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT, NGUỒN NƯỚC

1. Tình hình mưa

a) Tình hình mưa trong tuần từ 16-11-2018 đến ngày 22-11-2018

• **Vùng miền núi phía Bắc**

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần từ 09/11 đến 14/11/2018(mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	16-11-2018	đến ngày	22-11-2018
Lai Châu	4,1	Mường Tè	11,4	0,0	0,8	mưa nhỏ		23,0
	15,0	Tam Đường	12,1	0,0	11,3	mưa nhỏ		24,5
	2,8	Than Uyên	6,0	0,0	0,0	mưa nhỏ		24,4
Điện Biên	6,9	Mường Lay	10,1	0,0	0,0	mưa nhỏ		30,7
	20,5	Điện Biên	5,5	0,0	0,0	mưa nhỏ		14,8
Sơn La	17,4	Sông Mã	3,5	0,0	0,0	mưa nhỏ		10,9
	68,2	Sơn La	5,2	0,0	0,0	mưa nhỏ		14,7
	9,5	Mộc Châu	6,6	0,0	0,9	mưa nhỏ		21,6
Hòa Bình	16,6	Mai Châu	3,4	0,0	0,0	mưa nhỏ		20,7
	35,3	Hòa Bình	6,9	0,0	2,0	mưa nhỏ		20,7
	3,7	Chi Nê	6,5	0,0	3,8	mưa nhỏ		21,4
Lào Cai	10,1	Lào Cai	13,1	2,0	0,2	mưa nhỏ		52,6
	8,9	Bắc Hà	9,6	0,0	30,4	mưa nhỏ		22,8
Yên Bái	13,9	Lục Yên	11,7	0,0	10,0	mưa nhỏ		23,4
	7,8	Mù Căng Chải	5,1	0,0	1,0	mưa nhỏ		23,9
	13,5	Yên Bái	7,1	6,3	0,7	mưa nhỏ		23,6
Hà Giang	3,2	Hà Giang	16,0	0,2	1,8	có mưa vừa		50,3
	118,5	Bắc Quang	44,9	7,9	15,7	mưa nhỏ		38,8
Tuyên Quang	5,0	Na Hang	6,3	14,0	1,0	mưa nhỏ		31,6
	4,7	Hàm Yên	5,1	32,2	0,6	mưa nhỏ		20,8
	5,3	Tuyên Quang	8,1	0,8	3,9	mưa nhỏ		15,8
Phú Thọ	13,1	Phú Hộ	11,2	0,0	25,0	mưa nhỏ		26,7
	18,7	Việt Trì	10,4	1,0	1,6	có mưa vừa		26,1
	16,0	Thanh Sơn	7,0	0,0	2,0	mưa nhỏ		23,9
Cao Bằng	1,0	Bảo Lạc	6,3	10,9	2,5	có mưa vừa		42,4
	11,5	Cao Bằng	7,6	2,0	1,4	mưa nhỏ		25,8
	6,4	Trùng Khánh	10,1	0,5	5,7	mưa nhỏ		25,2
Lạng Sơn	44,5	Lạng Sơn	5,6	0,1	3,5	mưa nhỏ		16,4
	7,4	Hữu Lũng	6,5	0,0	4,8	mưa nhỏ		15,3
	67,9	Đình Lập	4,7	3,0	0,6	mưa nhỏ		21,8
Bắc Cạn	21,7	Ngân Sơn	10,6	12,3	2,2	mưa nhỏ		30,4
	18,4	Bắc Cạn	6,5	0,3	0,0	mưa nhỏ		27,6

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần từ 09/11 đến 14/11/2018(mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	16-11-2018	đến ngày	22-11-2018
	15,0	Chợ Mới	7,0	0,0	5,0	mưa nhỏ		19,2
Thái Nguyên	12,0	Định Hóa	5,3	0,8	0,0	mưa nhỏ		19,5
	125,2	Thái Nguyên	8,6	0,1	1,1	mưa nhỏ		25,6
Trung bình	22,0							25,0

- Vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần từ 09/11 đến 14/11/2018(mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	16-11-2018	đến ngày	22-11-2018
Bắc Giang	43,2	Hiệp Hòa	7,6	0,0	0,4	mưa nhỏ		20,4
	14,2	Bắc Giang	8,0	0,0	8,3	mưa nhỏ		21,2
	16,7	Sơn Động	6,7	0,2	3,6	mưa nhỏ		18,9
Bắc Ninh	18,6	Bắc Ninh	9,7	0,0	3,3	mưa nhỏ		21,8
Hải Dương	2,6	Chí Linh	6,5	0,0	5,7	mưa nhỏ		19,0
	21,0	Hải Dương	10,5	0,8	5,7	mưa nhỏ		23,0
	3,0	Phả Lại	6,0	0,0	5,0	mưa nhỏ		21,0
Hưng Yên	35,7	Hưng Yên	11,2	0,0	9,4	mưa nhỏ		20,5
Vĩnh Phúc	39,1	Tam Đảo	16,5	0,8	7,0	mưa nhỏ		27,1
	10,0	Vĩnh Yên	8,8	0,4	0,6	mưa nhỏ		19,5
Hà Nội	33,0	Sơn Tây	11,3	0,0	0,0	mưa nhỏ		21,1
	28,1	Láng	10,0	0,0	7,8	mưa nhỏ		18,3
	24,0	Thượng Cát	6,8	1,1	1,0	mưa nhỏ		19,0
Quảng Ninh	98,4	Móng Cái	9,9	10,2	12,3	mưa nhỏ		17,6
	27,3	Uông Bí	5,6	0,1	1,6	mưa nhỏ		15,5
Hải Phòng	93,8	Hòn Dấu	6,6	45,6	16,3	có mưa vừa		39,3
	68,5	Phủ Liễn	8,5	34,1	7,5	mưa nhỏ		24,8
Hà Nam	42,0	Hà Nam	8,9	0,0	3,2	mưa nhỏ		19,4
Nam Định	3,8	Văn Lý	12,0	6,8	11,4	có mưa rất to		142,7
	2,0	Nam Định	14,1	0,0	12,4	mưa nhỏ		23,3
Ninh Bình	41,0	Nho Quan	9,7	0,0	2,1	mưa nhỏ		21,2
	1,8	Ninh Bình	11,3	0,2	39,9	có mưa vừa		35,3
Thái Bình	16,1	Thái Bình	15,7	2,9	38,3	có mưa vừa		31,1
	95,0	Đông Quý	14,9	1,0	5,0	có mưa vừa		63,9
Trung bình	32,5							29,4

***Nhận xét:** Tình hình mưa tuần vừa qua từ 09/11 đến 14/11 và dự báo tuần tới từ ngày 16/11 đến 22/11/2018

+Vùng Miền núi phía Bắc tuần qua các trạm có mưa đến mưa rất to, mưa lớn nhất tại trạm Thái Nguyên đạt 125mm/tuần. Dự báo tuần tới vùng núi phía Bắc có mưa nhỏ đến mưa vừa, lượng mưa dao động từ 10-50mm/tuần.

+Vùng Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ tuần vừa qua các trạm có mưa nhỏ đến mưa rất to, mưa lớn nhất tại trạm Móng Cái đạt 98mm/tuần. Dự báo tuần tới vùng Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ có mưa nhỏ đến mưa rất to, lượng mưa dao động từ 15-143mm/tuần.

b) Tổng hợp mưa từ tháng I/2018 đến nay

Lượng mưa tích lũy từ đầu năm vùng Bắc Bộ:

+ Vùng núi phía Bắc: Đa số các trạm quan trắc có lượng mưa lũy tích cao hơn so với TBNN từ 7-62%, chỉ có một số trạm như Lục Yên, Hữu Lũng, Chợ Mới có lượng mưa thấp hơn TBNN.

+ Vùng Trung du và Đồng bằng Bắc bộ: Đa số các trạm quan trắc có lượng mưa cao hơn so với TBNN từ 8-54%, chỉ có các trạm Sơn Tây, Móng Cái có lượng mưa thấp hơn TBNN.

***Vùng núi phía Bắc**

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng I/2018 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Lai Châu	Mường Tè	3321	40,1	121	35
	Tam Đường	3364	40,5	48,1	10,8
	Than Uyên	2031	6,5	36,4	4,1
Điện Biên	Mường Lay	2533	22,7	33,7	11,7
	Điện Biên	1956	27,7	32,2	11,3
Sơn La	Sông Mã	1420	23,4	40,1	21,1
	Sơn La	1643	18,5	12,3	23,8
	Mộc Châu	2643	53,6	69,4	59,6
Hòa Bình	Mai Châu	2614	48,9	53,5	41,5
	Hòa Bình	2988	62,2	105,3	50
	Chi Nê	2095	11,9	19	-16,5
Lào Cai	Lào Cai	2314	23,2	104,3	32,2
	Bắc Hà	2041	23,8	9,4	4,1
Yên Bái	Mù Căng Chải	1672	-13,6	5,8	-32,9
	Lục Yên	2113	24,2	36,2	4,3
	Yên Bái	2311	19,6	31,9	-1,3
Hà Giang	Hà Giang	2900	20,7	70,5	5,1
	Bắc Quang	5316	16,6	66,2	-6,9
Tuyên Quang	Na Hang	1776	25,2	22,8	-28,8
	Hàm Yên	2122	31,5	21,4	-19
	Tuyên Quang	1717	6,8	14,6	-19,5
Phú Thọ	Phú Hộ	2003	24,1	25,4	-7,3
	Việt Trì	2042	34	5,4	1,5
	Thanh Sơn	1922	22,2	33,8	14,9
Cao Bằng	Bảo Lạc	1285	7,2	24,4	-15,9
	Cao Bằng	2034	46,2	79	17,5
	Trùng Khánh	2074	28,8	12,6	-2,4

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng	So sánh với cùng kỳ (%)		
			57,3	84,5	41,2
Lạng Sơn	Hữu Lũng	1270	-10	-8,5	-10,5
	Đình Lập	1971	35,3	20,5	26,6
Bắc Cạn	Ngân Sơn	2437	52,7	62,3	1,2
	Bắc Cạn	2113	46	71,8	8,6
	Chợ Mới	1439	-2,6	17,9	-17,5
Thái nguyên	Định Hóa	1825	13,5	-41,3	-23,2
	Thái Nguyên	2382	24	55,9	18,3

***Vùng Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ**

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng I/2018 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Bắc Giang	Hiệp Hòa	1907	25,3	40,9	2,1
	Bắc Giang	1648	8,4	-0,6	-3
	Sơn Động	1965	29,9	11,1	7,4
Bắc Ninh	Bắc Ninh	2341	53,4	22,1	19,2
Hải Dương	Chí Linh	1861	27,8	34,9	3,7
	Hải Dương	2128	44,6	22,4	10,1
	Phả Lại	1523	8,4	155,5	132,9
Hưng Yên	Hưng Yên	1915	23,2	9,4	0,8
Vĩnh Phúc	Tam Đảo	3146	33,6	28,9	16,8
	Vĩnh Yên	1905	27,2	5	19,7
Hà Nội	Sơn Tây	1568	-8,3	-18,1	-17,7
	Láng	1824	14,1	12,5	0,4
	Thượng Cát	1721	11,1	2,5	3,9
Quảng Ninh	Móng Cái	2268	-6,8	-22,6	-33,4
	Uông Bí	2004	21,2	18,2	-4,4
Hải Phòng	Hòn Dấu	2077	54	18,2	5,6
	Phủ Liễn	2242	34,3	11	15
Hà Nam	Hà Nam	2524	38,2	31,4	11
Nam Định	Nam Định	2375	42	71,7	36
	Văn Lý	1927	17,6	18,9	-15,8
Ninh Bình	Nho Quan	2185	17,7	47,3	91,2
	Ninh Bình	2058	18,5	16,5	9,3
Thái Bình	Thái Bình	1829	12,6	-1,9	5,5
	Đông Quý	2279	45,1	42,3	184,2

2. Tình hình nguồn nước

a) Nguồn nước trữ tại hồ chứa thủy lợi

TT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ trữ so với dung tích thiết kế trung bình (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)		W cuối tuần(%)	Dự báo thay đổi của W cuối tuần (+/-%)	Một số hồ chứa vừa và lớn có dung tích trữ thấp (triệu m3)
			Năm 2017	Năm 2016			
1	Điện Biên	83,4	+ 22	+ 24	84,9	+ 1,5	
2	Sơn La	88,2	+ 16	+ 15	89,0	+ 0,7	
3	Hoà Bình	100,0	+ 15	+ 13	100,0	-	
4	Yên Bái	90,6	-	-	100,0	+ 9,4	
5	Phú Thọ	99,2	+ 0	+ 7	100,0	+ 0,8	
6	Tuyên Quang	100,0	+ 3	+ 24	100,0	-	
7	Cao Bằng	92,7	+ 1	+ 287	96,6	+ 3,9	
8	Lạng Sơn	81,7	+ 5	+ 45	83,5	+ 1,9	
9	Lào Cai	100,0	-	-	100,0	+ 0,0	
10	Bắc Kạn	99,5	-	-	97,3	- 2,3	
11	Thái Nguyên	92,7	- 2	+ 11	93,2	+ 0,5	
12	Bắc Giang	93,3	- 9	- 11	94,7	+ 1,5	
13	Quảng Ninh	87,6	- 4	+ 55	89,0	+ 1,4	
14	Vĩnh Phúc	97,8	+ 11	+ 30	99,5	+ 1,8	
15	Hà Nội	98,3	- 2	+ 6	98,4	+ 0,1	
16	Ninh Bình	95,1	+ 9	+ 12	94,7	- 0,4	
	Trung bình	93,7	+ 4,8	+ 36,9	95,0	+ 1,3	

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Hồ chứa	Dung tích trữ hiện tại (triệu m ³)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Lưu lượng nước về (m ³ /s)	Lưu lượng bổ sung cho hạ du phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh (m ³ /s)
		TBNN	Năm 2017	Năm 2016		
Lai Châu	685,66	1,96	3,34	3,17	672,52	630,67
Bản Chát	1.694,94	2,41	1,66	5,37	42,37	44,19
Nậm Chiến						
Sơn La	6.286,72	-0,77	1,81	-2,43	997,17	1.284,12
Hoà Bình	5.955,50	0,60	3,67	-1,49	1.498,49	1.627,14
Thác Bà	1.610,45		-3,60	11,28	268,21	380,08
Tuyên Quang	1.694,94		-22,24	58,11	128,35	91,66

c) Mức nước tại các vị trí gặp khó khăn trong việc cấp nước

TT	Vị trí	Tỉnh/thành phố	Mức nước bình quân (m)	So sánh với cùng kỳ (+/- %)		
				Thiết kế	Năm 2017	Năm 2016
1	Phù Sa	Hà Nội	4,40	+5.20		
2	Cẩm Đình	Hà Nội	4,10	+5.35		
3	Thanh Diêm	Hà Nội	3,12	+4.16		
4	Áp Bắc	Hà Nội	2,40	+2.80		
5	Liên Mạc	Hà Nội	2,43	+3.50		
6	Hà Nội	Hà Nội	1,94	+2.20		
7	Tắc Giang	Hà Nam	1,12	+0.80		
8	Long Tửu	Hà Nội	2,04	+2.85		
9	Xuân Quan	Hưng Yên	1,57	+1.85		

d) Độ mặn tại một số vị trí ở hạ du

TT	Vị trí	Thuộc sông	Độ mặn bình quân (m)
1	C. Bến Hiệp	Luộc	0,00
2	C. Dục Dương	Trà Lý	0,00
3	C. Ngô Xá	Trà Lý	0,00
4	C. Ngô Đồng	Hồng	0,57
5	C. Côn Năm	Hồng	2,35
6	C. Múc I	Ninh Cơ	0,00
7	C. Rộc	Ninh Cơ	0,00
8	C. Quỹ Nhất	Đáy	0,00
9	C. Rồ	Mới	0,37
10	C. Chanh Chử	Hóa	0,00

II, DỰ BÁO TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC

1. Thống kê ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước

TT	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
	Tổng cộng	1.445.344	820.980	610.000	-	-	-	-	-
1	Lai Châu	7.309	6.706	603	-	-	-	-	-
2	Điện Biên	18.471	9.174	9.297	-	-	-	-	-
3	Sơn La	12.448	11.508	940	-	-	-	-	-
4	Hoà Bình	45.474	15.386	30.088	-	-	-	-	-
5	Lào Cai	86.615	10.101	76.514	-	-	-	-	-
6	Yên Bái	62.950	19.759	43.191	-	-	-	-	-
7	Phú Thọ	52.410	36.500	15.910	-	-	-	-	-
8	Hà Giang	137.079	9.260	127.819	-	-	-	-	-

TT	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
9	Tuyên Quang	60.670	19.994	40.676	-	-	-	-	-
10	Cao Bằng	70.570	3.642	66.928	-	-	-	-	-
11	Lạng Sơn	62.545	19.307	43.238	-	-	-	-	-
12	Bắc Kạn	33.534	10.760	16.307	-	-	-	-	-
13	Thái Nguyên	39.990	28.960	11.030	-	-	-	-	-
14	Bắc Giang	79.200	52.300	26.900	-	-	-	-	-
15	Quảng Ninh	40.220	32.366	7.854	-	-	-	-	-
16	Vĩnh Phúc	47.945	33.221	14.724	-	-	-	-	-
17	Hải Dương	64.798	60.979	3.819	-	-	-	-	-
18	Hà Nội	120.000	97.870	22.130	-	-	-	-	-
19	Ninh Bình	48.884	40.810	8.074	-	-	-	-	-
20	Hưng Yên	44.520	37.123	7.397	-	-	-	-	-
21	Hải Phòng	45.551	37.600	7.951	-	-	-	-	-
22	Nam Định	92.741	79.726	13.015	-	-	-	-	-
23	Hà Nam	38.784	33.886	4.898	-	-	-	-	-
24	Thái Bình	93.738	79.544	6.297	-	-	-	-	-
25	Bắc Ninh	38.900	34.499	4.400	-	-	-	-	-